

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 50

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin ("CNTT");
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên	
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020
Ông Suh Jae Il	Thành viên	Từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc Phó Chủ tịch Điều hành Cấp cao Tập đoàn - Phụ trách điều hành hoạt động Công ty	Từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020 Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Phước Hải	Quyền Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020 Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020 Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020 Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Lương Tuấn Thành	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Công nghệ	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 27 tháng 11 năm 2020

Số tham chiếu: 61376291/22196223 - HN - LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 11 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young-Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 11 năm 2020

0
G
H
&
T
H
N
1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.981.604.721.770	2.925.508.090.945
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	369.737.103.181	213.481.918.455
111	1. Tiền		228.407.103.181	123.041.918.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		141.330.000.000	90.440.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.020.872.320.502	1.130.980.894.357
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.020.872.320.502	1.130.980.894.357
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.220.939.227.733	1.233.579.861.084
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.112.603.832.724	1.133.248.019.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	49.780.864.019	65.362.211.586
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	130.248.359.202	108.727.694.844
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(71.693.828.212)	(73.758.065.244)
140	IV. Hàng tồn kho	9	218.302.380.461	207.177.327.359
141	1. Hàng tồn kho		219.856.074.606	210.618.687.283
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.553.694.145)	(3.441.359.924)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		151.753.689.893	140.288.089.690
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	27.495.036.048	28.582.980.714
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10	123.324.347.534	111.594.826.076
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	18	934.306.311	110.282.900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.965.159.449.273	1.723.877.303.526
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.386.001.110	14.408.347.518
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	16.386.001.110	14.408.347.518
220	II. Tài sản cố định		1.212.331.267.254	1.183.135.710.561
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.064.138.931.312	1.031.008.011.213
222	Nguyên giá		1.925.327.715.972	1.803.621.998.298
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(861.188.784.660)	(772.613.987.085)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	148.192.335.942	152.127.699.348
228	Nguyên giá		265.655.561.166	257.981.280.281
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(117.463.225.224)	(105.853.580.933)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		386.057.492.567	224.241.944.139
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	386.057.492.567	224.241.944.139
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		123.853.623.874	96.726.133.547
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	49.838.496.874	53.346.133.547
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	74.015.127.000	43.380.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		226.531.064.468	205.365.167.761
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	224.543.755.459	203.017.220.859
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	505.374.007	559.198.797
269	3. Lợi thế thương mại	16	1.481.935.002	1.788.748.105
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.946.764.171.043	4.649.385.394.471

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.689.150.820.040	2.396.982.618.727
310	I. Nợ ngắn hạn		1.936.461.115.001	1.663.814.076.265
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	649.927.467.053	601.772.206.435
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	52.342.202.289	30.956.389.724
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	47.417.246.637	41.249.486.261
314	4. Phải trả người lao động		96.112.621.357	130.192.941.775
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	327.893.679.390	199.458.207.378
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	83.081.858.472	105.386.458.162
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	209.786.345.436	94.888.807.825
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	461.670.081.171	444.333.244.559
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	1.538.112.812	3.193.909.521
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	6.691.500.384	12.382.424.625
330	II. Nợ dài hạn		752.689.705.039	733.168.542.462
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	37.117.220.350	30.888.343.257
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	8.124.939.033	6.879.998.177
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	687.460.813.461	672.419.097.400
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	1.502.257.115	1.531.255.285
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	18.484.475.080	21.449.848.343
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.257.613.351.003	2.252.402.775.744
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	2.257.613.351.003	2.252.402.775.744
411	1. Vốn cổ phần		999.998.660.000	999.998.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999.998.660.000	999.998.660.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		599.555.780.400	599.555.780.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		134.807.600.821	134.807.600.821
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.601.537)	67.172.434
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		154.675.828.854	182.539.470.277
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		79.436.977.429	58.209.946.591
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		75.238.851.425	124.329.523.686
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		368.580.082.465	335.434.091.812
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.946.764.171.043	4.649.385.394.471

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Nguyễn Trung Chính

Ngày 27 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	2.305.278.891.977	2.296.181.066.665
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	-	1.352.445.681
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	28.1	2.305.278.891.977	2.294.828.620.984
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	1.884.942.548.221	1.888.085.871.956
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		420.336.343.756	406.742.749.028
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	44.302.645.757	16.300.135.868
22	7. Chi phí tài chính	30	39.046.521.543	33.087.305.764
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		37.366.201.342	32.329.200.646
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	14	9.843.809.575	12.949.957.295
25	9. Chi phí bán hàng	31	169.166.935.009	170.617.384.232
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	134.315.257.470	127.092.462.862
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		131.954.085.066	105.195.689.333
31	12. Thu nhập khác	32	1.773.446.238	7.500.610.944
32	13. Chi phí khác	32	2.438.468.233	2.681.009.562
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]	32	(665.021.995)	4.819.601.382
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		131.289.063.071	110.015.290.715
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	22.879.394.373	24.800.292.668
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	24.826.620	24.826.620

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

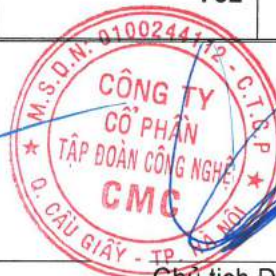

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		108.384.842.078	85.190.171.427
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	26.1	75.238.851.425	53.387.898.946
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26.1	33.145.990.653	31.802.272.481
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	752	587
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	752	587



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn

Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Nguyễn Trung Chính

Ngày 27 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		131.289.063.071	110.015.290.715
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11,12,16	103.400.716.132 (1.607.699.520)	91.164.663.779 (7.857.874.191)
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng			
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.680.320.199	758.105.118
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(51.389.853.650)	(24.421.176.623)
06	Chi phí lãi vay	30	37.366.201.342	32.329.200.646
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		220.738.747.574	201.988.209.444
09	Tăng các khoản phải thu		(15.002.910.031)	(77.616.942.708)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(9.237.387.323)	2.087.843.565
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		161.083.435.396	(1.362.514.404)
12	Tăng chi phí trả trước		(20.438.589.934)	(51.879.015.252)
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.998.204.121)	(32.620.630.752)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(32.786.522.129)	(26.006.665.849)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.656.297.504)	(10.691.138.721)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		257.702.271.928	3.899.145.323
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(279.487.323.962)	(254.549.846.601)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	70.652.736
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(834.910.075.623)	(959.132.958.904)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		914.383.522.478	43.120.398.238
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.277.580.407	13.917.054.507
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(133.736.296.700)	(1.156.574.700.024)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	844.558.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		951.554.559.258	1.541.351.990.698
34	Tiền trả nợ gốc vay		(919.176.006.585)	(1.422.630.275.041)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(89.343.175)	(29.670.127.905)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		32.289.209.498	933.609.587.752
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		156.255.184.726	(219.065.966.949)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		213.481.918.455	432.733.780.074
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	51.742.090
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	369.737.103.181	213.719.555.215



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Nguyễn Trung Chính

Ngày 27 tháng 11 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 2.500 (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 2.583).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có 12 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (*)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Hà Nội	Dịch vụ và phân phối các sản phẩm phần mềm	51%	51%
Công ty TNHH CMC Blue France (**)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC (*)	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (*)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (*)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%

(*) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con, lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC và Công ty TNHH CMC Global.

(**) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

11-1-2020-11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản phẩm phần mềm

Đối với dịch vụ cung cấp sản phẩm phần mềm, Tập đoàn ghi nhận doanh thu dựa trên khối lượng công việc được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Tiền mặt	5.721.067.055	4.947.743.404
Tiền gửi ngân hàng	222.376.302.389	118.035.170.103
Tiền đang chuyển	309.733.737	59.004.948
Các khoản tương đương tiền (*)	141.330.000.000	90.440.000.000
TỔNG CỘNG	369.737.103.181	213.481.918.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 3,8%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2020: từ 4,75%/ năm đến 4,9%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.020.872.320.502	1.020.872.320.502	1.130.980.894.357	1.130.980.894.357
	1.020.872.320.502	1.020.872.320.502	1.130.980.894.357	1.130.980.894.357
Dài hạn				
Trái phiếu				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	43.380.000.000	43.380.000.000	43.380.000.000	43.380.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP Becamex IDC (iii)	30.635.127.000	30.635.127.000	-	-
TỔNG CỘNG	74.015.127.000	74.015.127.000	43.380.000.000	43.380.000.000

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,2%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2020: từ 4,8%/năm đến 7,5%/năm).

(ii) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu (không có tài sản đảm bảo) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV có thời hạn 7 năm với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm và đáo hạn vào ngày 19 tháng 12 năm 2025 và ngày 25 tháng 11 năm 2026. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn.

Tập đoàn đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi nêu trên để đảm bảo cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (Thuyết minh số 22.1).

(iii) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP Becamex IDC có thời hạn 2 năm, hưởng lãi suất 10,6%/năm và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của đơn vị phát hành. Khoản trái phiếu này được đáo hạn vào ngày 31 tháng 8 năm 2022, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.111.566.213.044	1.133.248.019.898
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.037.619.680	-
TỔNG CỘNG	<u>1.112.603.832.724</u>	<u>1.133.248.019.898</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(66.787.350.051)	(64.767.038.537)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quân Đạt	11.538.785.754	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	-	38.848.099.685
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	38.242.078.265	26.514.111.901
TỔNG CỘNG	<u>49.780.864.019</u>	<u>65.362.211.586</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(164.759.188)	(164.759.188)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	73.758.065.244	91.503.968.075
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.935.762.968	515.811.561
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(5.173.941.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.000.000.000)	-
Số cuối kỳ	<u>71.693.828.212</u>	<u>86.845.838.636</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>	(66.787.350.051)	(81.854.811.929)
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>	(164.759.188)	(164.759.188)
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>	(4.741.718.973)	(4.826.267.519)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Ngày 31 tháng 3 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	21.571.406.818	-	46.099.435.019	-
Các khoản tạm ứng triển khai dự án	28.092.558.962	-	39.418.933.995	(4.000.000.000)
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	68.249.394.596	-	11.653.416.514	-
Ký quỹ, ký cược	1.336.630.496	-	2.857.799.910	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	7.498.368.330	(1.241.718.973)	5.198.109.406	(1.326.267.519)
TỔNG CỘNG	130.248.359.202	(4.741.718.973)	108.727.694.844	(8.826.267.519)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	16.386.001.110	-	14.408.347.518	-
TỔNG CỘNG	16.386.001.110	-	14.408.347.518	-
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i>				
(Thuyết minh số 35)	2.735.066.531	-	1.719.251.865	-
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	143.899.293.781	(4.741.718.973)	121.416.790.497	(8.826.267.519)

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Ngày 31 tháng 3 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu cước viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	38.736.833.714	-	36.527.140.849	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	32.956.994.498	-	37.230.924.395	-
TỔNG CỘNG	71.693.828.212	-	73.758.065.244	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	6.629.937.106	-	6.687.311.816	-
Nguyên liệu, vật liệu	71.921.648.587	-	94.316.185.415	-
Công cụ, dụng cụ	1.215.965.000	-	856.190.222	-
Thành phẩm	1.806.018.788	-	538.563.974	-
Hàng hóa	97.637.120.110	(1.553.694.145)	65.551.893.380	(3.257.721.407)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.087.010.239	-	41.873.139.749	-
Hàng gửi đi bán	558.374.776	-	795.402.727	(183.638.517)
TỔNG CỘNG	219.856.074.606	(1.553.694.145)	210.618.687.283	(3.441.359.924)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	3.441.359.924	3.030.238.603
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.887.665.779)	(1.185.431.162)
Số cuối kỳ	1.553.694.145	1.844.807.441

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ với giá trị khoảng 100,5 tỷ VND phát sinh từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC, một công ty con của Công ty. Khoản thuế GTGT này đã được đơn vị kê khai khấu trừ trong các năm tài chính trước và kỳ tài chính hiện hành nhưng chưa được hoàn thuế tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2020.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	219.280.817.870	899.683.704.830	634.777.494.425	43.288.409.577	6.591.571.596	1.803.621.998.298	
- Mua trong kỳ	37.547.000	29.139.395.559	1.524.268.631	9.202.463.284	3.306.094.566	43.209.769.040	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	80.534.020.808	1.074.897.119	-	-	81.608.917.927	
- Thanh lý	-	(2.186.182.303)	-	(926.786.990)	-	(3.112.969.293)	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	219.318.364.870	1.007.170.938.894	637.376.660.175	51.564.085.871	9.897.666.162	1.925.327.715.972	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	1.087.959.036	139.544.731.532	104.712.947.121	22.976.797.164	2.838.273.506	271.160.708.359	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	42.195.996.470	442.642.854.787	251.787.500.531	32.652.001.940	3.335.633.357	772.613.987.085	
- Khấu hao trong kỳ	2.686.029.719	62.693.068.777	22.165.367.535	3.737.646.815	202.145.892	91.484.258.738	
- Thanh lý	-	(1.982.674.173)	-	(926.786.990)	-	(2.909.461.163)	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	44.882.026.189	503.353.249.391	273.952.868.066	35.462.861.765	3.537.779.249	861.188.784.660	
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	177.084.821.400	457.040.850.043	382.989.993.894	10.636.407.637	3.255.938.239	1.031.008.011.213	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	174.436.338.681	503.817.689.503	363.423.792.109	16.101.224.106	6.359.886.913	1.064.138.931.312	
Trong đó:							
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp	148.136.109.151	262.374.404.780	6.364.032.177	-	-	416.874.546.108	

Tập đoàn đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

Tập đoàn cũng đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC – Công ty con của Tập đoàn làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	184.588.977.394	551.086.545	63.751.947.703	9.089.268.639	257.981.280.281
- Mua trong kỳ	2.228.274.873	-	2.071.681.951	-	4.299.956.824
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	3.374.324.061	-	3.374.324.061
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	186.817.252.267	551.086.545	69.197.953.715	9.089.268.639	265.655.561.166
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.218.049.393	551.086.545	7.661.896.662	-	13.431.032.600
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	62.826.545.637	551.086.545	37.448.207.592	5.027.741.159	105.853.580.933
- Hao mòn trong kỳ	7.614.148.839	-	3.622.887.536	372.607.916	11.609.644.291
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	70.440.694.476	551.086.545	41.071.095.128	5.400.349.075	117.463.225.224
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	121.762.431.757	-	26.303.740.111	4.061.527.480	152.127.699.348
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	116.376.557.791	-	28.126.858.587	3.688.919.564	148.192.335.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (*)	295.358.460.697	135.864.385.254
Chi phí sửa chữa văn phòng và trung tâm dữ liệu	18.226.027.487	8.740.218.688
Dự án cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	12.373.202.765	10.434.135.290
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	8.206.061.711	6.065.791.099
Dự án phát triển sản phẩm eDocman	7.867.040.000	7.867.040.000
Dự án lưu trữ dữ liệu khách hàng	8.898.829.915	22.080.578.653
Dự án tuyến đường trục Bắc Nam (Hà Nội - Lạng Sơn)	5.796.808.785	7.225.004.508
Dự án xây dựng hệ thống đăng ký và quản lý tài sản đất đai và các tài sản khác gắn liền với đất	5.028.834.407	5.028.834.407
Dự án truyền dẫn quang	908.571.873	1.154.453.231
Dự án cáp truyền dẫn	639.182.786	639.182.786
Dự án khác	22.754.472.141	19.142.320.223
TỔNG CỘNG	<u>386.057.492.567</u>	<u>224.241.944.139</u>

(*) Đây là dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Tập đoàn tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>
Công ty Cổ phần Netnam	41,1%	41,1%	41,1%	41,1%

Công ty Cổ phần Netnam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

*Công ty Cổ phần
Netnam*

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 30 tháng 9 năm 2020 7.258.356.000

Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 46.087.777.547

Phần lợi nhuận từ công ty liên kết 9.843.809.575

Cổ tức nhận được trong kỳ (11.770.245.500)

Ảnh hưởng của các khoản trích quỹ tại công ty liên kết (1.581.200.748)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 42.580.140.874

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 53.346.133.547

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 49.838.496.874

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

*Ngày 30 tháng 9
năm 2020* *Ngày 31 tháng 3
năm 2020*

Ngắn hạn

Chi phí cho thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng 7.491.203.863 9.693.279.247

Công cụ, dụng cụ 4.420.166.516 4.744.474.202

Chi phí cài đặt phần mềm 2.838.981.497 4.514.130.079

Chi phí sửa chữa, bảo trì 3.611.814.796 1.422.596.568

Chi phí trả trước ngắn hạn khác 9.132.869.376 8.208.500.618

TỔNG CỘNG 27.495.036.048 28.582.980.714

Dài hạn

Chi phí thuê kênh, thuê server 116.297.153.420 89.563.401.571

Công cụ, dụng cụ 83.093.534.776 87.767.778.800

Tiền thuê đất trả trước 7.499.340.114 7.592.198.880

Chi phí ứng cứu sự cố, sửa chữa 2.843.689.035 3.814.118.899

Chi phí triển khai dự án 1.870.767.066 2.700.073.754

Chi phí phát triển phần mềm diệt virus CMC

Internet Security Enterprise 2.008.845.789 2.410.614.945

Chi phí trả trước dài hạn khác 10.930.425.259 9.169.034.010

TỔNG CỘNG 224.543.755.459 203.017.220.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
Phân bổ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	2.663.026.888	1.684.487.070	4.347.513.958
- Phân bổ trong kỳ	166.439.180	140.373.923	306.813.103
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	2.829.466.068	1.824.860.993	4.654.327.061
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	665.756.726	1.122.991.379	1.788.748.105
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	499.317.546	982.617.456	1.481.935.002

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Ngày 31 tháng 3 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	649.927.467.053	649.927.467.053	601.722.596.435	601.722.596.435
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	-	49.610.000	49.610.000
TỔNG CỘNG	649.927.467.053	649.927.467.053	601.772.206.435	601.772.206.435

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	52.342.202.289	30.956.389.724
TỔNG CỘNG	52.342.202.289	30.956.389.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 34.2)	31.314.156.832	22.879.394.373	(32.786.522.129)	21.407.029.076
Thuế thu nhập cá nhân	3.271.219.831	16.180.449.214	(14.977.055.055)	4.474.613.990
Thuế xuất, nhập khẩu	119.272.612	560.351.317	(554.712.806)	124.911.123
Thuế giá trị gia tăng	2.759.225.821	78.994.471.099	(67.910.844.653)	13.842.852.267
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	-	7.014.119.189	(6.917.209.306)	96.909.883
Thuế nhà thầu	3.252.021.292	29.234.534.546	(26.266.290.495)	6.220.265.343
Thuế khác	423.306.973	2.078.912.446	(2.185.860.775)	316.358.644
TỔNG CỘNG	41.139.203.361	156.942.232.184	(151.598.495.219)	46.482.940.326
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>(110.282.900)</i>			<i>(934.306.311)</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>41.249.486.261</i>			<i>47.417.246.637</i>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	184.755.118.726	108.945.910.155
Chi phí các dự án tích hợp	108.022.188.756	56.424.273.727
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	11.567.747.635	8.362.742.941
Trích trước chi phí cho giá trị tài sản đã hoàn thành	8.452.874.007	11.763.466.332
Chi phí dự án VMS5	9.928.224.011	8.473.811.644
Các chi phí phải trả khác	5.167.526.255	5.488.002.579
TỔNG CỘNG	327.893.679.390	199.458.207.378
<i>Trong đó</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>72.900.000</i>	<i>76.050.000</i>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho bên thứ ba</i>	<i>327.820.779.390</i>	<i>199.382.157.378</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	133.822.783.222	33.912.260.397
Phải trả các khoản vay không tính lãi	46.397.433.903	28.675.176.985
Phải nộp Quỹ dịch vụ viễn thông công ích	5.645.571.050	3.804.390.180
Kinh phí công đoàn	5.224.042.556	4.378.397.753
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.179.149.334	4.509.849.634
Phải trả cho đối tác liên doanh	2.644.779.739	6.281.753.767
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.440.147.719	4.675.681.736
Lãi vay phải trả	1.876.170.858	1.833.429.485
Chi phí phải trả khác	7.556.267.055	6.817.867.888
	<u>209.786.345.436</u>	<u>94.888.807.825</u>
TỔNG CỘNG		
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.124.939.033	6.879.998.177
	<u>8.124.939.033</u>	<u>6.879.998.177</u>
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>28.968.169.394</i>	<i>19.100.127.798</i>
<i>Phải trả khác cho bên thứ ba</i>	<i>188.943.115.075</i>	<i>82.668.678.204</i>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	75.781.870.767	98.081.052.014
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	6.958.648.881	6.433.400.771
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống	341.338.824	872.005.377
	<u>83.081.858.472</u>	<u>105.386.458.162</u>
TỔNG CỘNG		
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	37.117.220.350	30.888.343.257
	<u>37.117.220.350</u>	<u>30.888.343.257</u>
TỔNG CỘNG		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	84.259.057.002	84.259.057.002	242.175.972.253	(302.553.381.337)	23.881.647.918	23.881.647.918	
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.2)	234.171.179.475	234.171.179.475	579.266.972.078	(501.193.185.796)	312.244.965.757	312.244.965.757	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 22.3)	68.176.618.157	68.176.618.157	19.184.089.791	(19.844.494.272)	67.516.213.676	67.516.213.676	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	57.726.389.925	57.726.389.925	47.530.126.231	(47.229.262.336)	58.027.253.820	58.027.253.820	
TỔNG CỘNG	444.333.244.559	444.333.244.559	888.157.160.353	(870.820.323.741)	461.670.081.171	461.670.081.171	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 22.4)	374.659.097.396	374.659.097.396	110.647.525.134	(95.885.809.075)	389.420.813.455	389.420.813.455	
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22.5)	297.760.000.004	297.760.000.004	280.000.002	-	298.040.000.006	298.040.000.006	
TỔNG CỘNG	672.419.097.400	672.419.097.400	110.927.525.136	(95.885.809.075)	687.460.813.461	687.460.813.461	

22.1 Vay thấu chi ngân hàng

Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,8%/năm. Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và một phần tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất(%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	207.793.141.996	Kỳ hạn vay là 5 đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 27 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	5,6%-6,5%	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	88.292.304.639	Kỳ hạn vay từ 3 đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 9 tháng 3 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,3%-8%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC và của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC. Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.811.901.845	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 5 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6,7%-7%	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.561.991.317	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 21 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	7-9%	Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC, toàn bộ hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC hình thành từ vốn vay. Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Kỳ thương Việt Nam	2.785.625.960	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 6 tháng 1 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	9,3%	Tin chấp.
TỔNG CỘNG	312.244.965.757			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Vay ngắn hạn đối tượng khác

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn từ 1 tháng đến dưới 1 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 12 năm 2020. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 5% - 9%/năm và lãi vay được trả hàng tháng.

22.4 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất trung bình (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	165.301.252.459	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 29 tháng 3 năm 2023.	8,4%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
	154.546.307.555	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.	8,3%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
	9.773.960.221	Gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.		Toàn bộ máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" của Công ty.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	76.071.123.040	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.		Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	41.755.424.000	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.	8,5%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.

TỔNG CỘNG	447.448.067.275
Trong đó:	
- Vay dài hạn đến hạn trả	58.027.253.820
- Vay dài hạn	389.420.813.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.5 Trái phiếu phát hành

Đây là khoản trái phiếu được Công ty phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với kỳ hạn là 5 năm và chịu lãi suất cố định là 8,8%/năm áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên, đối với các kỳ tính lãi tiếp theo, lãi suất được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, trả sau áp dụng kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng thương mại Việt Nam. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với Tòa nhà CMC Tower và các quyền sở hữu, lợi ích phát sinh đối với phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH CMC Global, Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC, và Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC để đảm bảo cho khoản trái phiếu này. Gốc trái phiếu sẽ được chi trả toàn bộ tại thời điểm trái phiếu đáo hạn, lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.

23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	1.538.112.812	3.193.909.521
TỔNG CỘNG	1.538.112.812	3.193.909.521

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Số dư đầu kỳ	12.382.424.625	13.603.795.038
Sử dụng quỹ trong kỳ	(5.690.924.241)	(8.333.278.310)
Số dư cuối kỳ	6.691.500.384	5.270.516.728

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Số dư đầu kỳ	21.449.848.343	19.330.296.410
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.965.373.263)	(2.357.860.411)
Số dư cuối kỳ	18.484.475.080	16.972.435.999

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	720.552.100.000	34.444.340.400	134.807.600.821	372.410.000	167.459.270.889	304.919.784.488	1.362.555.506.598
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	53.387.898.946	31.802.272.481	85.190.171.427
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	250.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	-	850.000.000.000
- Tăng vốn từ nguồn vốn thặng dư cổ phần	29.446.560.000	(29.446.560.000)	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(108.082.814.999)	-	(108.082.814.999)
- Chi phí phát hành cổ phiếu riêng lẻ	-	(5.442.000.000)	-	-	-	-	(5.442.000.000)
- Điều chỉnh do tăng thêm tỉ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(6.793.201)	(13.206.799)	(20.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(674.205.163)	(243.823.099)	(1.800.000.000)	(2.718.028.262)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	(301.795.163)	112.513.738.536	334.908.850.170	2.181.482.834.764
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	67.172.434	182.539.470.277	335.434.091.812	2.252.402.775.744
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	75.238.851.425	33.145.990.653	108.384.842.078
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(99.999.866.000)	-	(99.999.866.000)
- Giảm khác	-	-	-	(71.773.971)	(3.102.626.848)	-	(3.174.400.819)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	(4.601.537)	154.675.828.854	368.580.082.465	2.257.613.351.003

(i) Công ty đã công bố cổ tức năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020			Ngày 31 tháng 3 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty TNHH Samsung SDS Asia Pacific Pte	29.999.959	29.999.959	-	29.999.959	29.999.959	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI	13.550.566	13.550.566	-	13.542.066	13.542.066	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	10.012.037	10.012.037	-	10.012.037	10.012.037	-
Quý PYN Elite	5.058.066	5.058.066	-	4.996.316	4.996.316	-
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	4.132.900	4.132.900	-	4.132.900	4.132.900	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.777.811	3.777.811	-	3.777.811	3.777.811	-
Tập đoàn Bảo Việt	3.777.811	3.777.811	-	3.777.811	3.777.811	-
Các cổ đông khác	29.690.716	29.690.716	-	29.760.966	29.760.966	-
TỔNG CỘNG	99.999.866	99.999.866	-	99.999.866	99.999.866	-

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	999.998.660.000	720.552.100.000
Tăng trong kỳ	-	279.446.560.000
Số cuối kỳ	999.998.660.000	999.998.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	99.999.866.000	108.082.814.999
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	89.343.175	59.116.687.905

26.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Số lượng		
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	99.999.866	99.999.866
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	99.999.866
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	99.999.866	99.999.866
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	99.999.866

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	532.228	266.815

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Tổng doanh thu	2.305.278.891.977	2.296.181.066.665
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>1.153.802.044.507</i>	<i>1.214.409.186.253</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.151.476.847.470</i>	<i>1.081.771.880.412</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	1.352.445.681
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	<i>1.352.445.681</i>
Doanh thu thuần	2.305.278.891.977	2.294.828.620.984
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>2.301.928.134.526</i>	<i>2.292.720.618.956</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>3.350.757.451</i>	<i>2.108.002.028</i>

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.749.552.206	14.677.095.136
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.553.093.551	1.623.040.732
TỔNG CỘNG	44.302.645.757	16.300.135.868

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.009.962.320.656	1.066.814.764.636
Giá vốn cung cấp dịch vụ	874.980.227.565	821.271.107.320
TỔNG CỘNG	1.884.942.548.221	1.888.085.871.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	37.366.201.342	32.329.200.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.680.320.201	758.105.118
TỔNG CỘNG	<u>39.046.521.543</u>	<u>33.087.305.764</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	169.166.935.009	170.617.384.232
- Chi phí nhân công	119.558.291.775	105.293.654.040
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.975.675.642	6.634.560.094
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.974.825.565	3.205.712.436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.030.031.802	36.163.439.960
- Chi phí khác	16.628.110.225	19.320.017.702
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	134.315.257.470	127.092.462.862
- Chi phí nhân viên quản lý	85.557.081.936	73.703.840.734
- Chi phí vật liệu quản lý	5.217.704.476	3.863.199.917
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.176.955.228	4.692.971.021
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.935.762.968	(4.658.129.439)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.315.952.177	29.235.047.204
- Chi phí khác	14.111.800.685	20.255.533.425
TỔNG CỘNG	<u>303.482.192.479</u>	<u>297.709.847.094</u>

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Thu nhập khác	1.773.446.238	7.500.610.944
Nhận tiền hỗ trợ từ các nhà cung cấp	35.920.260	4.762.028.729
Nhận tiền hỗ trợ hoạt động marketing	214.000.000	183.233.704
Thu nhập khác	1.523.525.978	2.555.348.511
Chi phí khác	2.438.468.233	2.681.009.562
Chi phí phạt thuế	732.041.482	780.152.076
Chi phí khác	1.706.426.751	1.900.857.486
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(665.021.995)</u>	<u>4.819.601.382</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.623.792.667	48.702.869.557
Chi phí nhân công	318.003.525.699	283.042.267.425
Chi phí khấu hao và hao mòn	103.400.716.132	90.857.850.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	638.896.122.704	615.040.795.202
Chi phí khác	67.019.588.146	69.405.351.210
TỔNG CỘNG	<u>1.177.943.745.348</u>	<u>1.107.049.134.071</u>

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2006). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2006 đến hết năm 2009 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2010 đến hết năm 2018;
- ▶ Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023; và
- ▶ Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2012 đến hết năm 2020.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Thuế TNDN hiện hành	22.879.394.373	24.800.292.668
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.826.620	24.826.620
TỔNG CỘNG	<u>22.904.220.993</u>	<u>24.825.119.288</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.289.063.071	110.015.290.715
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(12.233.603.039)	(18.435.554.616)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	831.329.989	202.359.727
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	217.380.000	217.380.000
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(13.619.100.183)	(18.968.513.280)
Các khoản điều chỉnh tăng khác	340.562.475	217.975.727
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Các khoản giảm khác	(3.775.320)	(104.756.790)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	119.055.460.032	91.579.736.099
Lỗ năm trước chuyển sang	(4.526.228.822)	(287.620)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	114.529.231.210	91.579.448.479
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	124.147.390.134	122.530.197.867
Thu nhập chịu thuế suất 10%	-	1.072.030.879
Lỗ của các công ty con	(9.618.158.924)	(32.022.780.267)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	24.829.478.027	24.613.242.661
Giảm do ưu đãi thuế theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020	(1.950.083.654)	-
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	-	(53.601.543)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các kỳ trước	-	240.651.550
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn giảm, điều chỉnh	22.879.394.373	24.800.292.668
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	31.314.156.832	30.048.981.761
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.786.522.129)	(26.006.665.849)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	21.407.029.076	28.842.608.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	505.374.007	559.198.797	(53.824.790)	(53.824.790)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.502.257.115)	(1.531.255.285)	28.998.170	28.998.170
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(24.826.620)	(24.826.620)

34.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con có các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước và các khoản lỗ tính thuế này được phép mang sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, các công ty con là Viện nghiên cứu Ứng dụng CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC, Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC, Công ty TNHH Giải Pháp Phần mềm CMC và Công ty TNHH CMC Global có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Đây là các khoản lỗ tính thuế tạm tính của các công ty con này và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kế nói trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 30 tháng 9 năm 2019 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.350.757.451	2.108.002.028
		Mua hàng hóa và dịch vụ	286.100.000	2.941.997.508
		Cổ tức được chia	11.770.245.500	7.034.978.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2020: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.037.619.680	-
TỔNG CỘNG			1.037.619.680	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Kỳ quỹ, ký cược	405.000.000	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản tạm ứng	2.330.066.531	1.719.251.865
TỔNG CỘNG			2.735.066.531	1.719.251.865
Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải trả dịch vụ cung cấp	-	49.610.000
TỔNG CỘNG			-	49.610.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải trả dịch vụ cung cấp	72.900.000	76.050.000
TỔNG CỘNG			72.900.000	76.050.000

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC QUẢN LÝ KINH DOANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Phải trả khác (Thuyết minh số 20)				
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Vay không tính lãi	28.968.169.394	19.100.127.798
TỔNG CỘNG			<u>28.968.169.394</u>	<u>19.100.127.798</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Lương và thưởng Ban Điều hành	2.751.950.000	2.357.500.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	423.240.000	491.100.000
TỔNG CỘNG	<u>3.175.190.000</u>	<u>2.848.600.000</u>

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	75.238.851.425	53.387.898.946
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.395.144.651)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(3.912.830.224)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	75.238.851.425	46.079.924.071
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	99.999.866	78.551.779
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	99.999.866	78.551.779
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	752	587
- Lãi suy giảm	752	587

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 ngày 26 tháng 6 năm 2019 và phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 15 tháng 7 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 chưa được điều chỉnh do chưa Công ty chưa trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực công nghệ thông tin, phân phối và lắp ráp và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.459.328.625.908	816.673.879.380	29.276.386.689	-	2.305.278.891.977
Doanh thu giữa các bộ phận	34.157.714.687	5.315.566.712	32.322.692.725	(71.795.974.124)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	1.493.486.340.595	821.989.446.092	61.599.079.414	(71.795.974.124)	2.305.278.891.977
Chi phí					
Chi phí theo bộ phận	(1.482.587.764.417)	(723.606.040.394)	(54.612.002.668)	72.381.066.779	(2.188.424.740.700)
Kết quả					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.898.576.178	98.383.405.698	6.987.076.746	585.092.655	116.854.151.277
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					14.434.911.794
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	10.898.576.178	98.383.405.698	16.830.886.321	5.176.194.874	131.289.063.071
Tài sản và công nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	1.474.180.945.285	1.616.214.241.912	710.161.104.468	-	3.800.556.291.665
Tài sản không phân bổ (ii)					1.146.207.879.378
Tổng tài sản	1.474.180.945.285	1.616.214.241.912	710.161.104.468	-	4.946.764.171.043
Nợ phải trả bộ phận	1.013.842.966.815	1.124.663.066.054	532.160.312.091	-	2.670.666.344.960
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					18.484.475.080
Tổng nợ phải trả	1.013.842.966.815	1.124.663.066.054	532.160.312.091	-	2.689.150.820.040

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực công nghệ thông tin, phân phối và lắp ráp và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.476.664.501.711	782.556.837.342	35.607.281.931	-	2.294.828.620.984
Doanh thu giữa các bộ phận	95.092.574.471	4.502.270.252	26.396.485.665	(125.991.330.388)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	1.571.757.076.182	787.059.107.594	62.003.767.596	(125.991.330.388)	2.294.828.620.984
Chi phí					
Chi phí theo bộ phận	(1.565.879.967.749)	(688.184.034.664)	(57.733.337.991)	126.001.621.354	(2.185.795.719.050)
Kết quả					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.877.108.433	98.875.072.930	4.270.429.605	10.290.966	109.032.901.934
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					982.388.781
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phần	5.877.108.433	98.875.072.930	17.220.386.900	(11.957.277.548)	110.015.290.715
Tài sản và công nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	1.277.545.876.344	1.621.688.027.613	518.522.332.690	-	3.417.756.236.647
Tài sản không phân bổ (ii)					1.195.366.462.802
Tổng tài sản					4.613.122.699.449
Nợ phải trả bộ phận	869.044.829.775	1.039.760.258.041	505.862.340.870	-	2.414.667.428.686
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					16.972.435.999
Tổng nợ phải trả					2.431.639.864.685

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, lợi nhuận từ công ty liên kết và thu nhập, chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính và lợi thế thương mại.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ là quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Dưới 1 năm	27.510.523.777	37.509.033.833
Từ 1 năm – 5 năm	25.594.103.862	19.601.380.457
TỔNG CỘNG	<u>53.104.627.639</u>	<u>57.110.414.290</u>

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Dưới 1 năm	1.052.595.000	1.052.595.000
Từ 1 năm – 5 năm	4.210.380.000	4.210.380.000
Trên 5 năm	31.699.036.924	32.227.065.666
TỔNG CỘNG	<u>36.962.011.924</u>	<u>37.490.040.666</u>

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Căn cứ theo Nghị quyết số 34/2020/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, khoản cổ tức năm 2019 đã được phê duyệt chi trả vào ngày 8 tháng 12 năm 2020.

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.


Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương


Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn


Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Nguyễn Trung Chính



Ngày 27 tháng 11 năm 2020

About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2020 Ernst & Young Vietnam Limited.
All Rights Reserved.

ey.com